SỞ Y TẾ TỈNH HƯNG YÊN
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 2618 /YCBG-BV

Hưng Yên, ngày 05 tháng 11 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc tại Việt Nam.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc cho hoạt động của Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 - 2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Địa chỉ: Số 530, đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên

2. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Yêu cầu báo giá này được Bệnh viện Đa khoa Thái Bình đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và trang thông tin điện tử của Bệnh viện tại địa chỉ https://bvdkthaibinh.vn/.

Các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc phải thực hiện gửi báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Bệnh viện Đa khoa Thái Bình chỉ tiếp nhận báo giá của các đơn vị đã gửi trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia để làm căn cứ lựa chọn đơn vị cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện.

3. Thời gian các hãng sản xuất, nhà cung cấp thuốc gửi Báo giá trên Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia cho Bệnh viện Đa khoa Thái Bình: t**ừ ngày 05/11/2026** đến hết ngày **17/11/2026.**

4. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: **tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 18/11/2026.**

II. Nội dung của Yêu cầu báo giá

1. Danh mục mua sắm thuốc tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026 - 2027 (Chi tiết tại ***Phụ lục I*** đính kèm);

2. Địa điểm cung cấp: Tại Bệnh viện Đa khoa Thái Bình.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Thời gian thực hiện hợp đồng dự kiến là 07 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Giao hàng làm nhiều lần theo nhu cầu của bệnh viện.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Thanh toán: Thanh toán làm nhiều lần trên cơ sở hoá đơn, biên bản bàn giao, nghiệm thu của từng lần giao, nhận hàng.

5. Các hãng sản xuất, nhà cung cấp gửi báo giá theo mẫu tại ***Phụ lục II*** đính kèm.

Bệnh viện Đa khoa Thái Bình kính mời đại diện các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam tham gia báo giá trong thời gian và địa điểm nêu trên./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải lên trang thông tin điện tử của Bệnh viện);
- Phòng KHTH, TCKT, QLCL;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH THÁI BÌNH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA THÁI BÌNH

Hà Trung Kiên

Phụ lục I: Danh mục thuốc mua sắm tại Nhà thuốc Bệnh viện Đa khoa Thái Bình năm 2026-2027

(Kèm theo Yêu cầu báo giá số 2618 */YCBG-BV ngày* 05 *tháng 11 năm 2026)*

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dexketoprofen	25mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 1	Gói	9.200
2	Diclofenac (muối)	1g/100g	Dùng ngoài	Dung dịch xịt	Nhóm 5	Chai	755
3	Diclofenac (muối)	15mg	Thuốc dùng ngoài	Miếng dán phóng thích qua da	Nhóm 2	Miếng	1.890
4	Meloxicam	7.5mg	Ngậm trên lưỡi	Viên nén phân tán tại miệng	Nhóm 1	Viên	15.750
5	Naproxen	25mg/ml	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 1	Chai	800
6	Paracetamol	500mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	25.000
7	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Thuốc cốm uống	Nhóm 4	Gói	18.360
8	Tiaprofenic acid	300 mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Viên	10.200
9	Glucosamin sulfat + Chondroitin sulfat	500mg + 250mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	4.000
10	Glucosamin sulfat kali clorid ; Chondroitin sulfat natri	750 mg ; 300 mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	45.300
11	Methocarbamol	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	8.760
12	Ibandronic acid	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	1.200
13	Ebastin	5mg/5ml -10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Ống	16.590
14	Levocetirizin	5mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 2	Gói	900
15	Gabapentin	250mg/5 ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	11.000
16	Pregabalin	100mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 2	Viên	6.950
17	Amoxicilin + Sulbactam	500mg + 125mg	Uống	Viên nén phân tán	Nhóm 4	Viên	20.440
18	Amoxicillin + Acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	3.200
19	Amoxicillin + Acid clavulanic	1000 mg + 62,5 mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	38.500
20	Cefixim	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	24.500
21	Ceftibuten	400mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 2	viên	35.280
22	Cefuroxime	500mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	3.100
23	Sultamicillin	750 mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	2.940
24	Ciprofloxacin	750mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	26.424
25	Sulfasalazin	500mg	Uống	Viên nén bao tan trong ruột	Nhóm 4	Viên	10.110
26	Cefprozil	250mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	37.600
27	Tenofovir alafenamid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	840
28	Sofosbuvir + Velpatasvir	400mg + 100mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	196
29	Aciclovir	800mg	Uống	Viên nén	Nhóm 1	Viên	7.000
30	Aciclovir	400 mg	Uống	Viên nén	Nhóm 1	Viên	3.600
31	Entecavir	0.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	4.890

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
32	Entecavir	0.5mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	2.436
33	Itraconazol	200mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Viên	1.320
34	Fluconazol	150mg	Uống	Viên	Nhóm 1	Viên	750
35	Flunarizin	10mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	16.200
36	Hydroxyurea	300mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	15.000
37	Thymomodulin	120mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	213.000
38	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	31mg+ 15mg+ 3mg+ 4mg+ 10mg+ 4mg	Uống	Viên nang	Nhóm 1	Viên	36.000
39	Tamsulosin hydrochloride	0.4 mg	Uống	Viên nén phóng thích kéo dài	Nhóm 1	Viên	10.500
40	Sắt nguyên tố	10mg/ml-15ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Chai	9.500
41	Sắt nguyên tố	50mg/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	21.000
42	Sắt sucrose	1710 mg	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	Nhóm 4	Ống	1.540
43	Sevelamer carbonate	800mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	1.200
44	Amlodipin. Atorvastatin	5mg. 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	3.000
45	Amlodipine; Atorvastatin	5mg; 10mg	Uống	viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	1.650
46	Bisoprolol; Perindopril	4,24mg; 3,395mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	6.000
47	Perindopril; Amlodipin	3,395mg; 5mg	Uống	Viên nén	Nhóm 1	Viên	18.000
48	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	6.360
49	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	4.800
50	Rivaroxaban	20mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	6.000
51	Atorvastatin + Ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	17.472
52	Ezetimibe + Rosuvastatin	10mg + 5mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	30.810
53	Rosuvastatin + Ezetimibe	10mg+10mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	9.600
54	Simvastatin + Ezetimibe	40 mg + 10 mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Viên	5.550
55	Ubidecarenon + D-alpha-tocopheryl acid succinat	100mg + 12,31mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	84.000
56	Ubidecarenone (Coenzym Q10)+ Vitamin E (D-alpha tocopheryl acetate)	50mg+ 250IU	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	69.300
57	Coenzym Q10 (ubidecarenon)	30mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	51.480
58	Omega-3-acid ethyl esters	1000 mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	147.300
59	D-fructose-1,6-diphosphate sodium (tương đương với 3,75g D-fructose-1,6-diphosphoric acid)	5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc bột và dung môi pha tiêm truyền	Nhóm 1	Lọ	60
60	Levocarnitin	330mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	10.350
61	Levocarnitin	1g/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 2	Ống	116.600

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
62	Bismuth subsalicylat	525mg/15ml	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Gói	33.600
63	Clarithromycin + Tinidazol + Esomeprazole	500mg + 500mg + 40mg	Uống	Viên nén	Nhóm 5	Kít/ vỉ	3.584
64	Dexlansoprazol	60mg	Uống	Viên nang cứng chứa pellets bao tan trong ruột	Nhóm 2	Viên	54.000
65	Dexlansoprazol	30mg	Uống	Viên nang cứng chứa vi hạt bao tan trong ruột	Nhóm 4	Viên	27.360
66	Esomeprazol	40mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Nhóm 2	Viên	26.600
67	Aluminum hydroxide + Magnesium hydroxide + Simethicone	350mg + 400mg + 50mg	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Gói	7.890
68	Nhôm oxyd hydrat hóa + Magnesi hydroxyd + Nhôm phosphat hydrat + Gôm Guar	500mg + 500mg + 300mg + 200mg	Uống	Viên nén pha hỗn dịch uống	Nhóm 1	Viên	196.110
69	Magnesi hydroxyd + Nhôm hydroxyd + Simethicon	800mg + 400mg + 80mg	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Gói	17.150
70	Natri alginat + Natri bicarbonat + Canxi carbonat	(500mg + 213mg + 325mg)/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 1	Gói	2.880
71	Omeprazol; Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 2	Viên	27.000
72	Omeprazol; Natri bicarbonat	40mg + 1100mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	14.000
73	Omeprazol; Natri bicarbonat	20mg + 1680 mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Nhóm 4	Gói	33.150
74	Oxetacain + Nhôm hydroxid + Magnesi hydroxid	(20mg + 612mg + 195mg) x 10g	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Gói	32.600
75	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên nén kháng dịch dạ dày	Nhóm 1	Viên	4.060
76	Domperidon	10mg/10ml	Uống	Hỗn dịch uống	Nhóm 4	Ống	26.000
77	Alverin citrat + simethicon	40mg + 100mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	199.800
78	Drotaverine hydrochloride	40mg	Uống	Viên nén	Nhóm 2	Viên	19.500
79	Simethicone; Alverine citrate	300mg; 60mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 2	Viên	51.000
80	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(480mg + 180mg)/ml, chai 45ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Chai	3.300
81	Bacillus subtilis	>=10^8 CFU/g	Uống	Thuốc bột cốm uống	Nhóm 4	Gói	74.000
82	Saccharomyces boulardii CNCM I-745	100mg	Uống	Bột pha hỗn dịch uống	Nhóm 1	Gói	4.000
83	Diosmin	1000mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Viên	12.000
84	Arginin Hydroclorid	800mg/8ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	7.320
85	Arginin aspartat	1000mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Nhóm 4	Viên	18.500
86	Azintamide+ Pancreatin+ Cellulase 4000+ Simethicon	75mg + 100mg + 10mg + 50mg	Uống	Viên nén bao đường	Nhóm 2	Viên	182.000
87	Alpha amylase +Papain + Simethicone	100mg+100mg+30mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 5	Viên	56.000
88	L-Ornithin - L- aspartat	1000mg/10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Nhóm 4	Ống	2.150
89	L-Ornithin - L- aspartat	6g	Uống	Cốm pha dung dịch uống	Nhóm 4	Gói	27.500
90	Phospholipid đậu nành	450mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 5	Viên	66.000
91	Pancreatin (tương đương Amylase + Lipase + Protease)	300mg (18000 đơn vị Ph.Eur + 25000 đơn vị Ph.Eur + 1000 đơn vị Ph.Eur)	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	5.000
92	L-ornithin L-aspartat	2,5g/5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Nhóm 4	Ống	2.150

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
93	L-isoleucin. L-leucin. L-lysin hydroclorid. L- methionin. L-phenylalanin. L-threonin. L-tryptophan. L-valin. L-Arginin Hydroclorid. L-Histidin hydroclorid monohydrat. Glycine	134mg; 152mg; 168mg; 134mg; 90mg; 90mg; 46mg; 134mg; 140mg;70mg; 242mg	Uống	Thuốc cốm	Nhóm 4	Gói	24.600
94	Silymarin	117mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	406.860
95	Silymarin	140mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	8.520
96	Silymarin	400mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	394.800
97	Ursodeoxycholic acid	450mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	12.000
98	Beclometason dipropionat	0,555mg/ml (tương đương 0,05mg/liều xịt)	Xịt mũi	Hỗn dịch xịt mũi	Nhóm 1	Chai	500
99	Hydrocortison	10mg	Uống	Viên nén	Nhóm 4	Viên	43.000
100	Metformin + Sitagliptin	1000mg + 100mg (128,52mg)	Uống	Viên nén bao phim phóng thích kéo dài	Nhóm 2	Viên	4.350
101	Thiamazol	5mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	13.500
102	Eperison HCl	50mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 2	Viên	13.500
103	Thiocolchicosid	8mg	Uống	Viên nén phân tán trong miệng	Nhóm 4	Viên	3.000
104	Tafluprost	0,0375mg/2,5ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	25
105	Tafluprost + Timolol	0,015mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Dung dịch nhỏ mắt	Nhóm 1	Lọ	25
106	Amitriptylin hydroclorid	25mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	1.350
107	Mirtazapin	30mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	1.200
108	Acid Thioctic	300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Nhóm 4	Lọ	1.100
109	Choline alfoscerate	800mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	108.660
110	Cholin alfoscerat	600 mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 4	Viên	84.960
111	Piracetam + Vincamin	400mg + 20mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	95.580
112	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 1	Viên	16.920
113	Ginkgo biloba	120mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 2	Viên	28.500
114	Ginkgo biloba	60mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	136.800
115	Ginkgo biloba	40mg	Uống	Viên nang mềm	Nhóm 2	Viên	4.560
116	Mecobalamin	1500mcg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	10.400
117	Piracetam	800mg	Uống	Viên nén phân tán	Nhóm 4	Viên	7.860
118	Piracetam	3,333g/10ml	Uống	Dung dịch thuốc	Nhóm 4	Ống	15.780
119	Piracetam	1200mg	Uống	Bột pha dung dịch uống	Nhóm 1	Gói	41.000
120	Phosphatidylserin	350mg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	65.270
121	Bambuterol hydrochlorid	10mg	Uống	Viên nén	Nhóm 1	Viên	17.100
122	Ambroxol (HCl)	30mg/5ml, x 90ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Chai	1.350
123	Ambroxol (HCl)	30mg/ 10ml	Uống	Siro	Nhóm 1	ống	9.800
124	Budesonid, Glycopyrronium, Formoterol fumarat dihydrat	(160mcg + 7,2mcg + 5mcg)/liều	Hít/Đường hô hấp	Hỗn dịch nén dưới áp suất dùng để hít	Nhóm 1	Bình	250
125	Magnesi aspartat + kali aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 1	Viên	34.000
126	Acid amin + glucose + lipid (*)	8% + 16% + 20%; Túi 1875ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Nhóm 2	Túi	1.640

STT	Tên hoạt chất	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Nhóm TCKT	Đơn vị tính	Số lượng
127	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 150ml + 16% 150ml+ 20% 75ml)/ Túi 375ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Nhóm 2	Túi	4.880
128	Acid amin + glucose + lipid (*)	(8% 500ml + 16% 500ml + 20% 250ml)/ Túi 1250ml	Tiêm truyền	Nhũ tương tiêm truyền	Nhóm 2	Túi	3.400
129	L-Isoleucin + L-Leucin + L-Lysin acetat + L-Methionin + L-Phenylalanin + L-Threonin + L-Tryptophan + L-Valin + L-Alanin + L-Arginin + L-Aspartic acid + L-Glutamic acid + L-Histidin + L-Prolin + L-Serin + L-Tyrosin + Glycin	(1.500gam + 2.000gam + 1.400gam + 1.000gam + 1.000gam + 0.500gam + 0.500gam + 1.500gam + 0.600gam + 0.600gam + 0.050gam + 0.050gam + 0.500gam + 0.400gam + 0.200gam + 0.100gam + 0.300gam)/200ml	Tiêm truyền	Dung dịch truyền tĩnh mạch	Nhóm 1	Túi	600
130	Calcium citrat + Cholecalciferol (vitamin D)	750mg + 4mg	Uống	Viên nén	Nhóm 2	Viên	15.700
131	Calci; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Nicotinamid; Vitamin B5; Lysin HCl	(65 mg, 1,5 mg, 1,75 mg, 3,0 mg, 200 IU, 7,5 mg, 10 mg, 5 mg, 150 mg)/7,5ml	Uống	Siro	Nhóm 4	Ống	31.000
132	Calci glucoheptonat; Calci gluconat	(700mg + 300 mg)/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	50.280
133	Thiamin hydroclorid ; Riboflavin ; Nicotinamid ; Pyridoxin hydroclorid ; Dexpanthenol	5mg; 2mg; 20mg; 2mg; 3mg	Uống	Thuốc cốm	Nhóm 4	Gói	174.000
134	Calci ascorbat khan; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	(250mg;141,7mg; 136,6 mg)/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	ống	14.000
135	L-Arginin hydroclorid+ Thiamin hydroclorid + Pyridoxin hydroclorid	250mg +100mg + 20mg	Uống	Viên nén bao phim	Nhóm 4	Viên	85.300
136	Vitamin B1+ Vitamin B6+ Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mcg	Uống	Viên nang cứng	Nhóm 4	Viên	109.380
137	Calci gluconat + Calci lactat pentahydrat	500mg + 350mg	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	9.000
138	Calci; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin D3; Vitamin E; Vitamin PP; Vitamin B5; Lysine	8,67mg, 0,2mg, 0,23 mg, 0,40 mg, 1 mcg, 1 mg, 1,33 mg, 0,67mg, 20mg	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	306.000
139	Vitamin B6. Vitamin PP. Vitamin B5. Vitamin B1. Vitamin B2	10mg. 50mg. 25mg. 15mg. 15mg	Uống	Viên bao đường	Nhóm 4	Viên	33.600
140	Magnesi lactat dihydrat ; Magnesi pidolat ; Pyridoxin hydroclorid	(186mg ;936 mg ; 10 mg)/10ml	Uống	Dung dịch uống	Nhóm 4	Ống	12.360
141	Đan sâm+ huyền sâm+ đương quy + Viễn chí+ toan táo nhân+ bá tử nhân + bạch linh+đảng sâm+ cát cánh+ ngũ vị tử+ mạch môn+ chu sa+ thiên môn đông+ sinh địa		Uống	Viên hoàn cứng	Nhóm 4	Gói	63.000

Phụ lục II

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa Thái Bình

Tên hãng sản xuất, nhà cung cấp:……..
Địa chỉ: ……..
Tel: ……. Mobile: ……
Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện Đa khoa Thái Bình, chúng tôi….*[ghi tên Công ty]* báo giá cho các thuốc như sau:

1. Báo giá cho các thuốc:

Số TT	Số TT yêu cầu báo giá	Tên thuốc	Tên hoạt chất/thành phần	Nồng độ, hàm lượng	SĐK/ GPNK	Đường dùng	Dạng bào chế	Tên cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Quy cách đóng gói	Nhóm tiêu chí kỹ thuật	Đơn vị tính	Giá kê khai/ Giá bán buôn công bố (VNĐ)	Báo giá đã có VAT (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá trúng thầu trong vòng 12 tháng kể từ ngày trúng thầu đến thời điểm báo giá (VND)			
																	Giá trúng thầu (VND)	Số quyết định/ ngày trúng thầu	Đơn vị trúng thầu	Hiệu lực hợp đồng
1																				
2																				
n																				

Ghi chú:

Nhóm tiêu chí kỹ thuật của thuốc được thực hiện theo quy định tại Thông tư sô 40/2025/TT-BYT ngày 25 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tê.

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ……. ngày [*ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày*], kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2026.
3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;
- Cam kết về chất lượng của sản phẩm;
- Cam kết chịu trách nhiệm cung cấp thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình; cam kết bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá;
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những thông tin trên.

…., ngày ….. tháng …… năm 2026

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký, họ tên, chức vụ, đóng dấu (nếu có))